

Số: 809/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững
giai đoạn 2021 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 16 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2020/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản; quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp; phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội; góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26); góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2025; góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc khoảng 42%; tiếp tục nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng yêu cầu về cung cấp nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, phòng hộ và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực do thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5,0 - 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2025, trong đó giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đạt trên 1,5 tỷ USD, tăng tỷ trọng chế biến sâu và xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản có giá trị gia tăng cao.

c) Góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đến năm 2025, thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện Chương trình

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước, không bao gồm:

- Các hoạt động thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

- Các hoạt động về phát triển giống cây lâm nghiệp theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030;

- Các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi do Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV, để đạt được mục tiêu của Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

Các chương trình, dự án trên được thực hiện lồng ghép để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp.

2. Địa điểm thực hiện Chương trình: Toàn quốc.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: 2021 - 2025.

4. Chủ Chương trình: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

a) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên; đảm bảo cơ cấu 3 loại rừng hợp lý (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

100% diện tích rừng của các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ và các chủ rừng là tổ chức thuộc các thành phần kinh tế được quản lý hiệu quả.

b) Thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh

cảnh,...), các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao.

2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

a) Đối với rừng tự nhiên

Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: bình quân 100 nghìn ha/năm, trong đó, chủ yếu là khoanh nuôi chuyên tiếp. Thực hiện hiệu quả các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nuôi dưỡng, làm giàu rừng tự nhiên.

b) Đối với rừng trồng

Trồng rừng tập trung 230 nghìn ha/năm, gồm: 4 nghìn - 6 nghìn ha/năm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển; khoảng 225 nghìn ha/năm rừng sản xuất (trồng mới 10 nghìn ha/năm, trồng tái canh 215 nghìn ha/năm), trong đó, 30% diện tích là trồng rừng gỗ lớn, thâm canh.

Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng; đến năm 2025, năng suất rừng trồng đạt bình quân 20 m³/ha/năm, sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng trong nước (gỗ rừng trồng tập trung, cây trồng phân tán...), đáp ứng khoảng 80% nguyên liệu cho sản xuất, chế biến.

c) Phát triển lâm sản ngoài gỗ: đến năm 2025, diện tích cây lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 700 - 800 nghìn ha.

3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Tổ chức quản lý, khai thác hiệu quả đối với 100% diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, trong đó, đến năm 2025, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 500 nghìn ha.

IV. CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN

1. Bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ven biển

a) Đầu tư bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có, thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

b) Đầu tư khôi phục, phát triển hệ thống rừng phòng hộ, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển với suất đầu tư được xác định theo quy

định của pháp luật, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và điều kiện cụ thể của nơi trồng.

c) Đầu tư trang thiết bị bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng; xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ rừng, bảo tồn, phát triển rừng tại các Ban Quản lý rừng, đảm bảo đủ điều kiện cho các hoạt động thường xuyên, cho công tác tuần tra bảo vệ rừng. Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp cho các đơn vị, địa phương có vùng nguyên liệu tập trung, nơi có điều kiện kinh tế xã hội, khó khăn.

d) Tổ chức thực hiện các dự án: điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng toàn quốc; xây dựng, hoàn thiện, vận hành hệ thống giám sát rừng tự động phát hiện cháy rừng; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, kiểm kê, giám sát diễn biến tài nguyên rừng.

2. Phát triển giống cây lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn

a) Đầu tư, hỗ trợ đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ, gồm: chọn, tạo, chuyển giao, sản xuất, cung ứng giống theo hướng công nghiệp, hiện đại, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng sản phẩm.

b) Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn, rừng chuyển hoá rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.

3. Phát triển lâm sản ngoài gỗ

Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng địa phương, vùng, miền; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cây lâm sản ngoài gỗ gắn với phát triển công nghiệp chế biến, tạo những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

4. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

Hỗ trợ đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản theo cơ chế, chính sách về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn và quy định của pháp luật liên quan.

V. VỀ CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Các Dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công

- Dự án sử dụng ngân sách trung ương: Thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số

1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, các dự án khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án sử dụng ngân sách địa phương: Thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của địa phương.

b) Các hoạt động, dự án sử dụng vốn sự nghiệp

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, ngành, địa phương xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án thực hiện các nội dung, giải pháp của Chương trình gắn với chiến lược, kế hoạch, đề án trọng điểm ngành lâm nghiệp do các đơn vị trực tiếp quản lý sau khi Chương trình được duyệt, đảm bảo mục tiêu Chương trình, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Các dự án sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác

Các dự án hỗ trợ; dự án đầu tư của các tổ chức, cá nhân cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, các dự án phát triển lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với từng nguồn vốn.

VI. DỰ KIẾN TỔNG MỨC VỐN VÀ NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng vốn thực hiện Chương trình dự kiến: 78.585 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách nhà nước: 13.682 tỷ đồng, gồm:

- Ngân sách trung ương: 7.484 tỷ đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 3.084 tỷ đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 4.400 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 6.198 tỷ đồng.

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác: 64.903 tỷ đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình

a) Việc phân bổ và giao vốn nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho các bộ, ngành trung ương và các địa phương đảm bảo theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định

số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cân đối, bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, dự toán ngân sách hằng năm theo từng nguồn vốn:

- Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của các bộ, ngành trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình.

- Ngân sách trung ương nguồn sự nghiệp kinh tế hỗ trợ địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc: bổ sung một phần kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và các địa phương khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình, ưu tiên hỗ trợ các địa phương có diện tích rừng lớn, nguồn thu ngân sách khó khăn, vùng biên giới, hải đảo, ven biển.

Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở nhiệm vụ, định mức hỗ trợ theo các cơ chế, chính sách hiện hành.

Việc phân bổ kinh phí (nguồn vốn sự nghiệp) ưu tiên các hoạt động: quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; thực hiện các đề án, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt; các hoạt động về điều tra, thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, hoạt động đánh giá, giám sát Chương trình, các hoạt động đặc thù thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách đầu tư hiện hành theo quy định của pháp luật.

b) Rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành hoặc xây dựng chính sách mới để thực hiện Chương trình; tổ chức theo dõi việc triển khai thực hiện pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

Tăng cường truyền thông về vai trò, giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, vai trò của rừng với giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ và lưu giữ các bon, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ quốc phòng và an ninh của rừng; nâng cao nhận thức

về phát triển rừng bền vững, rừng trồng gỗ lớn có năng suất, chất lượng cao, sử dụng lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; phổ biến pháp luật về lâm nghiệp cho người dân, nâng cao ý thức xã hội về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng chống chặt, phá rừng trái pháp luật.

3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

a) Xây dựng, triển khai thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, chiến lược phát triển lâm nghiệp, chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; bảo đảm quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân.

b) Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, xử lý kiên quyết các vi phạm pháp luật đối về mua, bán, chuyển nhượng rừng và đất lâm nghiệp trái phép.

c) Tiếp tục giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật để đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ rừng thực sự, đồng thời nâng cao hiệu quả trong quản lý rừng, phát triển rừng.

d) Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác trong trồng rừng, phát triển rừng, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản.

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

a) Tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước; khuyến khích hình thành các công ty cổ phần, hợp tác xã lâm nghiệp và các hình thức liên kết hợp tác giữa các chủ rừng trong phát triển rừng sản xuất để hình thành vùng nguyên liệu tập trung phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng, miền; thúc đẩy triển khai thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành lâm nghiệp.

b) Tổ chức sản xuất theo liên kết chuỗi, từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh; khuyến khích hình thành các doanh nghiệp lớn, có uy tín, có thương hiệu trong sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản gắn với vùng nguyên liệu.

c) Khuyến khích hình thành các hiệp hội hỗ trợ phát triển rừng sản xuất, các

sản phẩm lâm sản ngoài gỗ...; nâng cao năng lực cho chủ rừng, doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất, thương mại trong nước và quốc tế; xây dựng Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

d) Tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân, hộ gia đình góp cùng doanh nghiệp để tổ chức sản xuất lâm nghiệp hàng hóa; khai thác và tận dụng lợi thế nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn.

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

a) Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, chọn tạo cải thiện giống cây rừng, lâm sản ngoài gỗ (cây bản địa, cây nhập nội có năng suất, chất lượng cao); kỹ thuật thâm canh rừng và trồng rừng gỗ lớn; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong các khâu trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản để nâng cao năng suất, chất lượng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học khai thác hiệu quả lợi ích từ nguồn gen. Chú trọng thực hiện các chương trình nghiên cứu, phát triển công nghệ chế biến gỗ và lâm sản; phát triển công nghiệp phụ trợ; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành. Có cơ chế gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp và người trồng rừng. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo, chuyển giao công nghệ và hoạt động khuyến lâm. Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng sản xuất; quản lý nguyên liệu và sản xuất sản phẩm lâm sản từ gỗ rừng trồng.

b) Đầu tư tăng cường năng lực quản lý, điều phối, giám sát ngành lâm nghiệp. Duy trì, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về theo dõi, giám sát đánh giá Chương trình gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp; tổ chức thực hiện hiệu quả điều tra, đánh giá tài nguyên rừng quốc gia; tăng cường năng lực báo cáo, đảm bảo thông suốt, kịp thời, hiệu quả, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Thực hiện chuyển đổi số và sử dụng trí tuệ nhân tạo trong theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp. Mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường.

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

a) Tranh thủ nguồn vốn của các chương trình, dự án hợp tác quốc tế song phương, đa phương để phát triển lâm nghiệp, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển rừng ven biển gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ, lưu giữ các-bon từ rừng, dịch vụ môi trường rừng; các chương trình, dự án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành lâm nghiệp.

b) Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; chủ động thích ứng với những rào cản kỹ thuật, quy định pháp lý của các thị trường nhập khẩu.

c) Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong tiêu thụ và thương mại lâm sản; đảm bảo hài hòa lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng; tạo động lực thị trường, thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp trong nước phát triển.

8. Huy động các nguồn vốn

Thực hiện đa dạng nguồn vốn để thực hiện Chương trình, tăng cường huy động vốn từ các nguồn đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng, để thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi Chương trình, đảm bảo không trùng lặp với các Chương trình, dự án. Việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn để triển khai các nhiệm vụ của Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình, đề án khác

a) Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình với các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn nhằm huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện hiệu quả các Chương trình.

b) Phối hợp triển khai hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Chương trình, Đề án trong lĩnh vực lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đang trong quá trình thực hiện, gồm:

- Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030 (Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Tổng thể bảo tồn voi Việt Nam (Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, điều chỉnh tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ);

- Đề án Phát triển bền vững mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ);

- Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ);

- Các chương trình, đề án khác trong Chiến lược, các đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các hoạt động lâm nghiệp tại Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025.

10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình

a) Trung ương

Kiện toàn Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình trên cơ sở Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1857/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm tiếp tục chỉ đạo, phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và chính quyền các cấp, đảm bảo tính hiệu quả, thông suốt trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình.

Kiện toàn Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình trên cơ sở Văn phòng Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và thực hiện REDD+, giúp việc cho Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, đồng thời giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, gắn kết việc thực hiện các dự án, kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp.

b) Ở địa phương

Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình trên cơ sở Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020, để chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình tại địa phương, đảm bảo hiệu quả. Thường trực Chương trình cấp tỉnh đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Ban Chỉ đạo cấp tỉnh thực hiện Chương trình tại địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định; phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các cơ

quan liên quan điều hành, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình; định kỳ báo cáo hằng năm (hoặc đột xuất), sơ kết giữa kỳ, tổng kết đánh giá 5 năm vào tháng 10 năm 2025 về kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các cơ chế, chính sách, trình cấp có thẩm quyền ban hành, bảo đảm thực hiện Chương trình hiệu quả.

đ) Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình.

e) Giám sát, đánh giá Chương trình và hướng dẫn các cơ quan thực hiện quy trình giám sát, đánh giá Chương trình.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Chương trình.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối bố trí vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật liên quan.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho các địa phương; chỉ đạo triển khai giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Ủy ban Dân tộc

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức triển khai có hiệu quả các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở địa phương; xây dựng, phê duyệt và triển khai các dự án của địa phương để thực hiện Chương trình; xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn hằng năm và trung hạn gửi các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để tổng hợp.

b) Bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình; ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn; phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình.

d) Chỉ đạo lồng ghép việc thực hiện Chương trình và các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thống nhất, hiệu quả.

đ) Tổ chức triển khai, quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc địa phương quản lý; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình; định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình và tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình ở địa phương.

7. Các bộ, ngành liên quan

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Chương trình; tham gia kiểm tra, giám sát và đôn đốc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành